

Pregnancy and Childbirth/OBGYN

Thai nghén và Sinh sản/Sản Phụ Khoa

Terminology Từ ngữ	Definition Định nghĩa
Pregnancy Thai kỳ	The condition of having a developing fetus in the body after union of an ovum (egg) from the female and spermatozoon (sperm) from the male. Tình trạng một bào thai đang phát triển trong cơ thể sau một sự liên hợp giữa một noãn bào (trứng) của phái nữ và tinh trùng (tinh) của phái nam.
Prenatal Period Tiền sản	The time period during the pregnancy before delivery of the baby. Thời kỳ trong suốt thời gian mang thai trước khi sinh con.
Postnatal Period Hậu sản	The time period after the delivery of the baby (also called postpartum period) Thời kỳ sau khi sinh con (cũng gọi là thời kỳ hậu sản.)
Embryo Phôi thai	The developing baby from conception to about the end of the 8 th week Đứa bé đang phát triển từ lúc thụ thai cho đến cuối tuần thứ 8.
Fetus Bào thai	The baby from the end of the eighth week until birth. Đứa bé từ cuối tuần thứ 8 cho đến lúc sinh.
Unborn Baby Thai nhi	The terms above are medical terms for the unborn developing baby. Từ ngữ y khoa để chỉ đứa bé đang phát triển nhưng chưa sinh ra.

Pregnancy and Childbirth/OBGYN

Thai nghén và Sinh sản/Sản Phụ Khoa

Terminology Từ ngữ

Definition Định nghĩa

Gestation
Thai kỳ

The period of fetal development in the womb from conception to birth. The end of this gestation period is sometimes referred to as the “Due Date” or “Expected Date of Birth/Birth”.

Thời kỳ phát triển thai nhi trong dạ con từ lúc thụ thai cho đến khi sinh ra. Thời kỳ cuối của thai kỳ đôi khi được xem như là “Đến Kỳ” hay “Ngày Dự Sinh/Ngày Sinh”.

Abruptio Placentae

The placenta separates from the inner wall of the uterus before the baby is born and the baby’s lifeline for oxygen and nutrition is interrupted from the mother’s body. This will lead to death of the baby. This cannot be predicted.

Bong Nhau thai

Nhau thai bị tách rời khỏi thành tử cung trước khi đứa bé sinh ra và dây rốn dẫn dưỡng khí và chất dinh dưỡng bị ngắt ra khỏi cơ thể người mẹ. Tình trạng này dẫn tới tử vong cho đứa bé. Tình trạng này không thể đoán trước được.

Ectopic or Tubal Pregnancy

A pregnancy occurring outside the uterus, most often in a fallopian tube. The pregnancy is not viable and must be taken care of with medications or surgery so that attempts may be made to try to save (repair) the fallopian tube.

Mang thai lạc vị hoặc mang thai tại noãn quản

Sự mang thai bên ngoài tử cung, phần lớn tại ống dẫn trứng. Thai kỳ này không thể hoàn tất được và phải được lấy ra bằng thuốc hoặc giải phẫu để có thể thực hiện việc cố giữ lại (hồi phục) được ống dẫn trứng.

Pregnancy and Childbirth/OBGYN

Thai nghén và Sinh sản/Sản Phụ Khoa

Terminology Từ ngữ	Definition Định nghĩa
Trimester	One of 3-month periods into which a pregnancy is divided. Specific developmental events take place during each trimester.
Tam cá nguyệt	Một trong các thời kỳ 3 tháng trong lúc mang thai. Những biến chuyển phát triển đặc biệt xảy ra trong mỗi tam cá nguyệt.
Ultrasound or Sonogram	A non-invasive diagnostic technique, frequently used in the second trimester, where sound waves are used to generate an image of the fetus in order to assess its growth and to identify any abnormalities.
Siêu âm hoặc Âm thanh đồ	Một kỹ thuật chẩn đoán không xâm nhập cơ thể, thường dùng trong tam cá nguyệt thứ hai, dùng sóng âm tạo ra hình ảnh của bào thai để thẩm định sự sinh trưởng và ghi nhận những bất thường.
Fetal Heart Tone Tiếng tim bào thai	The heart sounds of the fetus/unborn baby. Tiếng nhịp tim của bào thai/thai nhi
Uterus/Womb Tử cung/Dạ con	The female reproductive organ that contains the developing baby. Cơ quan sinh sản của phụ nữ nuôi dưỡng đứa bé đang phát triển.

Pregnancy and Childbirth/OBGYN

Thai nghén và Sinh sản/Sản Phụ Khoa

Terminology

Từ ngữ

Definition

Định nghĩa

Rh Factor Incompatibility

Rh is a protein attached to the red blood cells. Some pregnant women develop a sensitization to Rh. If a woman is Rh – and the male is Rh +, the woman is a candidate for Rh incompatibility. After the 1st pregnancy, the Rh factor enters the Rh – mother’s bloodstream during delivery of a child who has inherited the Rh factor from the father. The mother’s body then produces antibodies against it. If she becomes pregnant with another Rh + baby, the antibodies cross the placenta and attack the baby’s red blood cells causing anemia. Rhogam is a medication used to prevent these problems.

Sự Bất đồng Yếu tố Rhesus (Rh)

Rhesus là một chất đạm trong hồng huyết cầu. Một số sản phụ phát triển sự nhạy cảm với yếu tố Rh. Nếu một người nữ có Rh- và người nam có Rh +, thì người nữ được xem là có bất đồng yếu tố Rh. Sau lần mang thai đầu tiên, yếu tố Rh nhập vào dòng máu Rh- của người mẹ trong khi sinh nên đứa trẻ sẽ thừa hưởng yếu tố Rh từ người cha. Cơ thể người mẹ sẽ tạo kháng thể chống lại yếu tố này. Nếu người mẹ lại mang thai một thai nhi khác có yếu tố Rh+, kháng thể truyền qua nhau và tấn công hồng huyết cầu của đứa bé đó gây nên sự thiếu máu. Thuốc Rhogam được dùng để ngăn ngừa trở ngại này.

Pregnancy and Childbirth/OBGYN

Thai nghén và Sinh sản/Sản Phụ Khoa

Terminology Từ ngữ

Definition Định nghĩa

Fetal Demise
Thai chết lưu

Death of the fetus (baby) before the baby is born (diagnosed by ultrasound).
Bào thai (đứa bé) chết trước khi được sinh ra (chẩn đoán bằng siêu âm).

Still Born
Thai chết non

The death of a baby of at least 20 weeks gestation before deliver (Still Birth)
Cái chết của đứa bé sau thai kỳ dài ít nhất 20 tuần trước khi sanh (Chết lúc sinh ra)

Amniocenteses

A sample of *amniotic fluid* (that surrounds and protects the baby within the amniotic sac) by inserting a needle through the skin into the uterus. It tests for genetic and biochemical abnormalities of the unborn baby.

Thuật chọc màng ối qua bụng

Một mẫu *dịch màng ối* (bao bọc và bảo vệ đứa bé trong bao màng ối) được lấy ra bằng cách xuyên ống kim qua da vào đến tử cung. Thử nghiệm để tìm những bất thường di truyền hoặc sinh hóa của thai nhi.

Rupture of membranes “bag of water broke”

The protective sac known as the *amniotic sac* will break to allow for the delivery of the baby. This generally happens naturally but may need to be done by the doctor (artificial rupture) so labor may begin or progress.

Vỡ màng ối; “Túi nước vỡ”

Bao bảo vệ gọi là *bao màng ối*, sẽ vỡ ra khi đứa bé chào đời. Điều này thường xảy ra tự nhiên nhưng có thể cần bác sĩ thực hiện (sự thoát vị nhân tạo) để cơn chuyển dạ bắt đầu hoặc tiếp tục tiến hành.

Pregnancy and Childbirth/OBGYN

Thai nghén và Sinh sản/Sản Phụ Khoa

Terminology Từ ngữ	Definition Định nghĩa
Incompetent Cervix Hở cổ tử cung	A cervix that opens prematurely under the pressure of the growing uterus and baby. Responsible for about 25% of all 2 nd trimester miscarriages. Cổ tử cung mở sớm dưới áp lực của tử cung và đứa bé đang lớn lên. Khoảng 25% ca xảy thai trong tam cá nguyệt thứ 2 rơi vào trường hợp này.
Cerciage Cerciage	A surgery for closing an incompetent cervix to prevent premature delivery. Phẫu thuật khếp cổ tử cung để ngăn ngừa sự sinh non.
Gestational Diabetes Tiểu đường trong thai kỳ	A form of Carbohydrate (sugar) intolerance during pregnancy and resolves after delivery. A common complication, usually controlled through diet and if needed, medication. Affects about 3% of pregnancies. Một hình thức không chịu được chất Carbohydrate (đường) trong thời kỳ mang thai và chấm dứt sau khi sinh. Một biến chứng thông thường, thường dễ chế ngự bằng cách ăn kiêng và dùng thuốc nếu cần. Ảnh hưởng đến khoảng 3% sản phụ.
Hyperemesis Chứng nôn nhiều	A situation of pregnancy that causes prolonged nausea and vomiting that may lead to nutritional problems in the mother. Một tình trạng trong thai kỳ gây nên chứng buồn nôn kéo dài và nôn mửa có thể đưa tới các trở ngại dinh dưỡng cho người mẹ.
Induction of Labor Phương pháp giục sanh	The process in which labor is started by artificial means. Many times a medication called Pitocin (oxytocin) is used in this process. Tiến trình xử dụng các phương pháp nhân tạo để thực hiện cơn chuyển dạ. Đôi khi người ta dùng hoóc môn Pitocin (oxytocin) để tiến hành.

Pregnancy and Childbirth/OBGYN

Thai nghén và Sinh sản/Sản Phụ Khoa

Terminology Từ ngữ	Definition Định nghĩa
Striae Gravidarum Vằn vân thai nghén	The medical term for “stretch marks” on the mothers skin. Usually on the abdomen. Từ ngữ y khoa để chỉ “vết căng” trên da người mẹ. Thường ở trên bụng.
Pre Eclampsia or Toxemia Eclampsia	Development of high blood pressure, edema (swelling) and protein in the urine (proteinuria) usually after the 20 th week of pregnancy. If seizures and coma are present it is called <i>Eclampsia</i> . This is not the same as epilepsy.
Sản kinh Tiền sản hoặc Nhiễm độc huyết sản sinh	Sự gia tăng huyết áp, bị phù (sưng) và có chất đạm trong nước tiểu (protein niệu), thường xảy ra sau tuần thứ 20 trong kỳ thai nghén. Nếu kèm theo cơn co giật và hôn mê thì được gọi là <i>chứng kinh giật</i> . Không giống như chứng động kinh.
Placenta	The membrane surrounding the fetus that is used for nutrients, hormones, and wastes to pass from the mother to the fetus and vice versa. The placenta is delivered after the infant is delivered. Sometimes referred to as the afterbirth.
Màng bào thai	Lớp màng bao quanh tử cung có tác dụng để cho chất nuôi dưỡng, hoặc môn, và chất thải truyền từ người mẹ vào bào thai và ngược lại. Màng này bong theo ra ngoài sau khi đưa bé ra đời. Đôi khi được gọi là màng nhau.

Pregnancy and Childbirth/OBGYN

Thai nghén và Sinh sản/Sản Phụ Khoa

Terminology Từ ngữ	Definition Định nghĩa
Umbilical cord	The device that allows the passage of materials, blood, nutrients, etc. to the fetus from the mother. After the infant is born and has established their own circulatory system, this cord is clamped. The stump of this cord eventually dries and falls off creating what is called the “belly button” or umbilicus.
Dây rốn	Đường dẫn truyền các chất liệu, máu, chất nuôi dưỡng v.v.. từ người mẹ vào bào thai. Sau khi đứa bé chào đời và đã tạo được hệ thống tuần hoàn riêng biệt, dây dẫn này được kẹp chặt lại. Cuống dây bị kẹp này rồi sẽ khô lại và rụng đi tạo nên “núm rốn” hay rốn.
Labor	The time period during which the fetus is expelled from the uterus. There are generally three phases to labor, the end result being the delivery of an infant.
Chuyển dạ	Quãng thời gian trong khi bào thai được chuyển ra khỏi tử cung. Thường có ba giai đoạn trong thời kỳ chuyển dạ, giai đoạn cuối là lúc đứa bé ra đời.
Premature labor	Labor is dependent upon many conditions some of which is hormone control. Labor may begin before the baby is developmentally ready to survive on its own outside the womb.
Chuyển dạ sớm	Sự chuyển dạ tùy thuộc vào nhiều điều kiện, vài điều kiện trong đó là sự kiểm soát hoóc môn. Sự chuyển dạ có thể bắt đầu trước khi đứa bé đã đủ phát triển để sinh tồn sau khi ra khỏi dạ con.

Pregnancy and Childbirth/OBGYN

Thai nghén và Sinh sản/Sản Phụ Khoa

Terminology Từ ngữ	Definition Định nghĩa
Contractions	The muscular activity of the uterus that assists in the removal of the fetus/baby from the womb.
Sự co thắt dạ con	Hoạt động của cơ tử cung để giúp cho việc đưa bào thai/đưa bé ra khỏi dạ con.
Braxton Hicks contractions	These are feelings that the mother may have that mimic the feelings of a uterine contraction but are not true contractions. Sometimes this is called “false labor”.
Phản xạ co thắt Braxton Hicks	Những cảm giác người mẹ có thể cảm thấy giống như cảm giác lúc co thắt dạ con nhưng không phải thực. Đôi khi còn gọi là “ <i>chuyển dạ giả</i> ”.
Spotting	Once pregnant, the female no longer has a menstrual period. Spotting is the discharge of blood usually in small amounts from the pregnant uterus. May be an early sign of miscarriage or the onset of labor (bloody show).
Rỉ máu	Khi đã mang thai, nguyệt kỳ của người đàn bà sẽ ngưng. Rỉ máu là sự xuất ra một số lượng nhỏ máu ra khỏi tử cung đang mang thai. Có thể là một dấu hiệu sớm sẩy thai hoặc sự kích thích chuyển dạ (vấn máu).
Spontaneous Abortion or Miscarriage	Spontaneous loss of pregnancy before 20 weeks. After this it is called pre-term birth because the baby can live outside the womb with special medical support. The medical term for miscarriage is <i>abortion</i> .
Phá thai tự nhiên hoặc Sẩy thai	Sự thai nhi bị hủy hoại trước tuần thứ 20. Sau thời gian này thì gọi là sanh non vì đứa bé vẫn có thể sống ngoài dạ con qua sự nuôi dưỡng y khoa. Từ ngữ y khoa của sự sẩy thai là <i>phá thai</i> .

Pregnancy and Childbirth/OBGYN

Thai nghén và Sinh sản/Sản Phụ Khoa

Terminology Từ ngữ	Definition Định nghĩa
Cesarean section Sanh Mổ Caesarean	The surgical removal of the fetus (unborn baby) by an incision made in the abdomen, the underlying tissues and through the uterus. Phẫu thuật lấy bào thai (thai nhi) ra bằng cách tạo một đường rạch nơi bụng, phần mô dưới và xuyên qua tử cung.
Vaginal Delivery Sanh thường	A normal delivery is vaginal through the cervix and vagina (birth canal). Một sự sinh sản thông thường để bào thai đi qua cổ tử cung và âm đạo (đường sinh sản).
Chorionic Villus Sampling Thử nghiệm nhung mao màng đệm Chorionic Villus	A prenatal test that inserts a thin tube through the cervix to the <i>chorionic villi</i> , the embryonic tissue that forms the placenta, to obtain a tissue sample to test for chromosomal and genetic problems. Can be done as early as 10-12 weeks. Một cách thử nghiệm thai bằng cách đưa một ống mỏng qua cổ tử cung đến nhung mao màng đệm, mô phôi thai tạo nên màng nhau, để lấy một mẫu mô và thử nghiệm xem có trở ngại nhiễm sắc thể và di truyền không. Có thể thực hiện rất sớm từ tuần thứ 10 đến thứ 12.
Breech birth Sanh ngược	Usually a baby is born head first. A breech birth is the presentation of the baby through the birth canal with the head not being the first part delivered. There are numerous kinds of breech births depending the presenting part. Thường thường đứa bé lúc ra đời đầu ra trước. Sinh ngược là trường hợp đứa bé sinh ra qua đường âm đạo nhưng đầu không phải là phần ra trước. Có rất nhiều loại sinh ngược tùy theo phần cơ thể nào lộ ra trước.

Pregnancy and Childbirth/OBGYN

Thai nghén và Sinh sản/Sản Phụ Khoa

Terminology Từ ngữ	Definition Định nghĩa
Placenta Previa	A condition in which the placenta is located over the cervix, creating a risk of hemorrhage during labor and delivery. Such pregnancies can be delivered safely through cesarean section.
Nhau tiền đạo	Một tình trạng nhau thai ở phía trên cổ tử cung, tạo nên nguy cơ xuất huyết trong lúc chuyển dạ sinh nở. Những thai nhi như thế có thể được sinh ra an toàn nhờ phẫu thuật cắt tử cung.
Dilation of cervix	The opening of the cervix to allow passage of the baby's head for delivery. This must happen for the baby to be born vaginally. The cervix will dilate from 0 to 10 cm so the head pass through the neck of the cervix. (crowning)
Sự giãn cổ tử cung	Sự mở rộng cổ tử cung để tạo lối ra cho đầu đứa bé. Điều này phải xảy ra để để đứa bé được sinh ra theo lối âm đạo. Cổ tử cung sẽ giãn ra từ 0 đến 10 cm để đầu đứa bé đi qua cổ tử cung (nhô đỉnh)
Obstetrician Bác sĩ sản khoa	A doctor specializing in pregnancy and delivery. Bác sĩ chuyên môn về thai nghén và sinh sản.
Gynecologist Bác sĩ phụ khoa	A doctor who specializes in the care of the female reproductive system. Bác sĩ chuyên môn về việc chăm sóc hệ thống sinh sản phụ nữ.

Pregnancy and Childbirth/OBGYN

Thai nghén và Sinh sản/Sản Phụ Khoa

Terminology Từ ngữ	Definition Định nghĩa
Anesthesia Sự gây mê	Medications given to the mother to assist in the control of the pain of childbirth Thuốc người mẹ dùng để giúp làm giảm cơn đau lúc sanh con.
Epidural Sự gây tê màng cứng	An epidural is a form of anesthesia (put into the spinal cord) used during delivery to cause loss of feeling from the waist down to the toes. Một hình thức gây mê (đưa vào dây cột sống) dùng trong lúc sanh con để làm mất cảm giác đau từ sống lưng xuống ngón chân.
HCG	A hormone produced by the placenta during pregnancy and needed for maintenance of normal gestation. A blood test (beta HCG) is used to diagnose pregnancy.
HCG	Chất hoọc môn do nhau thai tiết ra trong lúc mang thai để duy trì thai kỳ bình thường. Một thử nghiệm máu (beta HCG) được dùng để chẩn đoán thai kỳ.
Colostrum	A thin, yellow fluid, which is the first type of breast milk. This fluid may leak from the breast towards the end of pregnancy, which is normal. Colostrum is very rich in nutrients.
Sữa non	Một chất lỏng màu vàng, loãng, loại sữa mẹ đầu tiên. Chất lỏng này có thể thoát ra từ núm vú vào lúc gần mãn thai kỳ, đó là hiện trạng bình thường. Sữa non rất giàu chất dinh dưỡng.

Pregnancy and Childbirth/OBGYN

Thai nghén và Sinh sản/Sản Phụ Khoa

Terminology Từ ngữ

Definition Định nghĩa

Postnatal depression

Chứng trầm tính hậu sản

Hormone imbalance that may cause this type of depression in the female after delivery of a child.

Sự mất cân bằng chất hoóc môn có thể gây nên chứng này nơi phụ nữ sau khi sinh con.